

Số: 54/BC-THCSNN

Đức Phố, ngày 17 tháng 9 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học 2026-2027

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THCS Nguyễn Nghiêm
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tổ dân phố Vĩnh Lạc, phường Đức Phố
Điện thoại Hiệu trưởng: 0985677320 – 0914031006 (Zalo)
Địa chỉ thư điện tử: c2nguyennghiem.quangngai@moet.edu.vn
Cổng thông tin điện tử: <https://c2nguyennghiem-ducpho.quangngai.edu.vn/>
3. Loại hình của cơ sở giáo dục: công lập
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

a, Sứ mệnh

Xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, thân thiện, dân chủ và kỷ cương; học sinh được phát huy được phát huy tối đa khả năng, phát triển toàn diện. Giáo dục học sinh “Học để làm người công dân tốt, có đầy đủ kỹ năng để thích ứng với đô thị thông minh và quá trình hội nhập quốc tế”; “Học để làm con hiếu thảo, có trách nhiệm, xây dựng gia đình hạnh phúc”; “Học để đổi mới sáng tạo góp phần bảo vệ, xây dựng quê hương, đất nước hùng cường thịnh vượng”.

b, Tầm nhìn

Xây dựng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm, phường Đức Phố thành một điểm sáng về chất lượng giáo dục toàn diện; nơi thu hút học sinh lựa chọn để học sinh học tập, rèn luyện; nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên. Nhà trường trở thành Trung tâm văn hóa của Phường Đức Phố.

c, Mục tiêu chiến lược

Xây dựng môi trường sư phạm văn minh, an toàn, thân thiện:

- Đối với học sinh, tiếp tục phát triển những phẩm chất, năng lực, kỹ năng, năng khiếu cần thiết đối với học sinh; ý thức và nhân cách công dân, ý thức học tập, khả năng lựa chọn nghề nghiệp phù hợp. Nâng cao chất lượng học ngoại ngữ trong nhà trường và nâng cao năng lực, kỹ năng ứng dụng tin học cho học sinh theo định hướng chuẩn quốc tế.

- Đối với giáo viên, đổi mới hoạt động sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn để đáp ứng thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Bảo đảm năng lực ngoại ngữ và năng lực sư phạm của 100% đội ngũ giáo viên ngoại ngữ. Biết tổ chức hoạt động học theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực cho học sinh; tổ chức và hướng dẫn học sinh thực hiện các hoạt động trải nghiệm, rèn kỹ năng sống và bước đầu hướng dẫn cho học sinh nghiên cứu khoa học kỹ thuật thông qua dạy học STEM.

- Đối với cha mẹ học sinh, đẩy mạnh mối quan hệ phối hợp giữa cha mẹ học sinh, các tổ chức đoàn thể tại địa phương với nhà trường trong việc giáo dục đạo đức cho học sinh, xây dựng văn hóa ứng xử, trường học an toàn và đặc biệt là phối hợp quản lý giờ tự học của học sinh.

- Khai thác triệt để, bảo quản và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ sẵn có kết hợp việc phát động làm thêm đồ dùng, mua sắm trang bị, thêm thiết bị đồ dùng còn thiếu, bảo quản tu sửa nhỏ thiết bị đồ dùng giúp nâng cao chất lượng hiệu quả dạy học đáp ứng yêu cầu của Chương trình giáo dục phổ thông 2018.

- Bổ sung các hạng mục còn thiếu về cơ sở vật chất, thiết bị và công nghệ đảm bảo đạt chuẩn chuẩn theo quy định.

d, Mục tiêu cụ thể

d.1. Mục tiêu ngắn hạn

- Năm học 2021-2022, Trường THCS Nguyễn Nghiêm ổn định chất lượng đại trà, nâng cao chất lượng mũi nhọn (giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi), củng cố các tiêu chí trường chuẩn quốc gia; tăng cường cơ sở vật chất, kỹ thuật trang thiết bị dạy học theo hướng hiện đại, phấn đấu 05 phòng học được lắp đặt các thiết bị dạy học hiện đại (tivi, máy chiếu).

- Xây dựng các mô hình hoạt động tạo quỹ giúp đỡ học sinh nghèo (vườn hoa Liên đội, kế hoạch nhỏ; vườn rau yêu thương...); xây dựng các mô hình thể dục, thể thao rèn luyện thể lực cho học sinh.

d.2. Mục tiêu trung hạn

- Năm học 2022-2023 đến năm học 2024-2025, tiếp tục củng cố cơ sở vật chất, kỹ thuật trang thiết bị dạy học hiện đại, đến cuối năm 2024 có 100% phòng học, phòng học bộ môn được lắp đặt các thiết bị dạy học hiện đại (tivi, máy chiếu).

- Giữ vững chất lượng đại trà, nâng cao chất lượng mũi nhọn; đồng thời, hàng năm có trên 90% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học lớp 10 hệ phổ thông công lập.

d.3. Mục tiêu dài hạn

Đến năm 2028, nhà trường đạt được các mục tiêu sau:

- Chất lượng giáo dục toàn diện được khẳng định là một trong những trường trung học cơ sở đảm bảo chất lượng giáo dục mức độ 1 của tỉnh Quảng Ngãi;
- Học sinh sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở có đủ kiến thức, kỹ năng để vào học bậc trung học phổ thông và các trường Nghề.
- Đến năm 2030, Trường THCS Nguyễn Nghiêm là Trung tâm văn hóa của phường Đức Phổ.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Nguyễn Nghiêm phường Đức Phổ có tiền thân là Trường Chuyên trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm được thành lập năm 1995, tọa lạc tại Khối 3, thị trấn Đức Phổ, huyện Đức Phổ theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 28/4/1995 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đổi tên Trường chuyên và thí nghiệm thực hành Đức Phổ. Đến năm 2000, UBND huyện Đức Phổ (nay là thị xã Đức Phổ) có Quyết định số 520/QĐ-UB ngày 28/8/2000 về việc sáp nhập trường THCS thị trấn Đức Phổ vào trường THCS Nguyễn Nghiêm và mang tên Trường THCS Nguyễn Nghiêm; với 02 cơ sở có tổng diện tích 6.651m².

Năm học 2016 - 2017, trường chuyển dời lên vị trí mới thuộc Tổ dân phố 4, Phường Nguyễn Nghiêm, thị xã Đức Phổ với 01 cơ sở và tổng diện tích là 11.636m². Khi đó, trường có tổng 16 lớp với 496 học sinh và 34 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên.

Năm học 2021-2022, Trường có 19 lớp với 668 học sinh, 36 cán bộ, giáo viên và nhân viên. Có 04 tổ chuyên môn là Toán tin, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và Ngoại ngữ. Diện tích vườn trường 10.636 m², có 16 phòng học, 08 phòng bộ môn và cơ bản đủ phòng chức năng và phòng làm việc.

Năm học 2022-2023, Trường có 19 lớp với 685 học sinh, 36 cán bộ, giáo viên và nhân viên gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, 03 nhân viên.

Năm học 2023-2024, Trường có 20 lớp với 736 học sinh, 40 cán bộ, giáo viên và nhân viên gồm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, 03 nhân viên.

Năm học 2024-2025, Trường có 19 lớp với 695 học sinh. Nhà trường có đủ 04 tổ chuyên môn là Toán tin, Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội, Ngoại ngữ và 01 Tổ Văn phòng với 43 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Trong đó có 01 Hiệu trưởng và 02 phó hiệu trưởng.

Năm học 2025-2026, Trường có 21 lớp với 778 học sinh. Nhà trường có đủ 04 tổ chuyên môn là Toán tin, Khoa học Tự nhiên, Khoa học Xã hội, Ngoại ngữ và 01 Tổ Văn phòng với 44 cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2026, Trường trung học cơ sở Nguyễn Nghiêm nhận 01 phân hiệu (Trường THCS Phổ Ninh cũ). Năm học 2026-2027, Trường có 31 lớp với 1127 học sinh; có 06 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng với 65 viên chức.

Trong những năm qua, công tác dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục luôn được nhà trường tập trung đầu tư cao nhất. Việc đào tạo chất lượng học sinh giỏi được chú trọng. Chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên, tỉ lệ học sinh khá, giỏi ngày càng tăng. Học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS 100%, tiếp tục học ở bậc phổ thông trung học 89,7% và học nghề ngày càng đông, học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng tăng dần.

Chi bộ nhà trường có 55 đồng chí. Năm 2025, chi bộ được công nhận Hoàn thành tốt xuất sắc nhiệm vụ. Chi bộ được Đảng ủy phường Đức Phổ công nhận Chi bộ thực hiện Tốt phong trào 4 Tốt giai đoạn 2022-2025. Được Đảng ủy phường khen tặng là tập thể có thành tích xuất sắc trong học tập và làm theo tư tưởng đạo đức Hồ Chí Minh năm 2025.

Chi đoàn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2025. Liên đội nhà trường đạt và giữ vững Liên đội mạnh cấp phường.

Năm học 2024-2025, đơn vị được Chủ tịch UBND thị xã Đức Phổ công nhận Tập thể lao động Tiên tiến và tặng giấy khen; Chủ tịch UBND tỉnh công nhận Tập thể lao động xuất sắc.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ và tên: Võ Thị Thanh Sương

Chức vụ: Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ dân phố Vĩnh Lạc, phường Đức Phổ

Số điện thoại: 0985677320

Địa chỉ thư điện tử: c2nguyennghiem.quangngai@moet.edu.vn

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 28/4/1995 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc đổi tên Trường chuyên và thí nghiệm thực hành Đức Phổ; đến năm 2000;

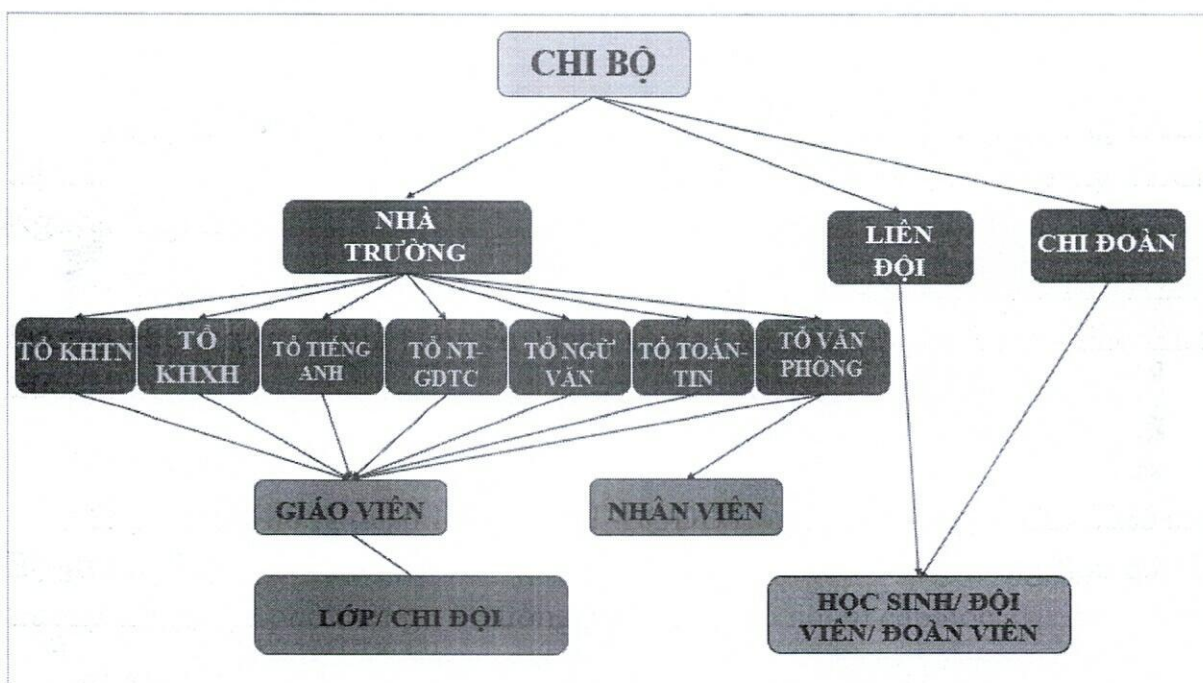
b) Quyết định số 520/QĐ-UB ngày 28/8/2000 về việc sáp nhập trường THCS thị trấn Đức Phổ vào trường THCS Nguyễn Nghiêm và mang tên Trường THCS Nguyễn Nghiêm;

c) Về cơ cấu lãnh đạo nhà trường năm học 2026-2027: Bà Võ Thị Thanh Sương- Hiệu trưởng; ông Nguyễn Mạnh Cung và Huỳnh Ngọc Tuấn - Phó Hiệu trưởng.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục:

Thực hiện Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT, ngày 24 tháng 3 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

e) Sơ đồ tổ chức bộ máy của Trường THCS Nguyễn Nghiêm



8. Các văn bản khác của Nhà trường:

- Phương hướng Chiến lược xây dựng và phát triển giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Kế hoạch giáo dục năm học 2026-2027 số 61/KH-THCSNN, ngày 17 tháng 9 năm 2026.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				Thay đổi so với năm 2025-2026
			Th S	Đ H	CD	TC	Hạng VI	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tổ t	Kh á	Hoàn thành	Không hoàn	

															thành	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	65	02	60	02	01	02	38	24	01	65	02	0	0		Tổng số 65; Tăng 24 giáo viên, nhân viên sau sáp nhập ngày 20/8/2026
	Giáo viên: 38															
I	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	09		09				04	05		09					
2	Vật lý	03		03				01	02		03					
3	Hóa học	05		05				03	02		05					
4	Sinh học	04		04				02	02		04					
5	Tiếng Anh	06		05	01			03	03		05	01				
6	GDCD	00		00				00	00							Giáo viên LS&ĐL kiêm nhiệm
7	Lịch sử	04		04				03	01		04					
8	Địa lý	04		04				03	01		02					
9	Tin học	02		02					02		02					
10	Âm nhạc	03		03				02	01		03					
11	Mĩ thuật	00		00				00	00							Giáo viên Âm nhạc kiêm nhiệm
12	GDTC	03		03				02	01		03					01 Giáo viên hợp đồng
13	Ngữ văn	11		11				08	03		10	01				
14	Công nghệ	03		03				03	00		03					
15	Tổng phụ trách Đội	01		01				01	00		01					
II	Cán bộ quản lý															Không
1	Hiệu trưởng	01	01							01	01					

2	Phó Hiệu trưởng	02		02					02		02				
III Nhân viên															
1	Nhân viên kế toán	01		01				01			01				
2	Văn thư	01			01			01			01				
3	Nhân viên y tế - Thủ quỹ	01				01	01				01				Thiếu 01
4	Nhân viên thư viện - thiết bị	01		01			01				01				
5	Giáo vụ	00													Thiếu 01

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Điểm chính

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	18	1,50m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18	64 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	8	96 m ²
6	Số phòng bộ môn dùng chung	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	0,85	-
8	Bình quân học sinh/lớp	36,6	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10.636 m ²	13,63 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3183m ²	4m ² / học sinh
VI	Số lượng các phòng theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT	Số lượng	Ghi chú

1	Khối phòng hành chính quản trị		
	Phòng Hiệu trưởng	1	
	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	
	Văn phòng	1	
	Phòng bảo vệ	1	
	Phòng kho	1	
	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	1	
	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	1	
2	Khối phòng học tập	Số lượng	Diện tích bình quân
	Phòng học	18	64 m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	96m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	96m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Công nghệ	1	104,4m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên 1	1	104,4m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên 2	1	104,4m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội 1	1	104,4m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Tin học	1	104,4m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	96m ² / phòng
3	Khối phòng hỗ trợ học tập		
	Thư viện	1 (84m ²)	Đạt chuẩn mức 1 theo QĐ số 55/QĐ-PGDĐT
	Phòng thiết bị giáo dục	0	
	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	
	Phòng truyền thống	1	
	Phòng Đoàn-Đội	1	
4	Khối phụ trợ		
	Phòng họp	1	
	Phòng các tổ chuyên môn	2	(Dự kiến 2 phòng Bóng bàn làm phòng Tổ CM khi có Nhà đa năng)
	Phòng Y tế trường học	1	
	Phòng nghỉ giáo viên	0	Thiếu 03
	Phòng giáo viên	1	
	Nhà kho	1	
	Khu để xe học sinh	2	
	Khu vệ sinh học sinh	2	

	Cổng	2	Cổng chính và phụ
	Hàng rào	1	
	Khu sân chơi, thể dục thể thao		Bình quân
	Sân chơi	3183m ²	4m ² / học sinh
5	Sân tập (đã trang bị đủ dụng cụ tập và đã kiên cố hoá tháng 12/2025)	2447 m ²	3,1m ² / học sinh
	Nhà đa năng	0	
	Hạ tầng kĩ thuật		
	Hệ thống cấp nước sạch	1	
	Hệ thống cấp điện	1	
	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Thiếu thiết kế PCCC các khối phòng
6	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	02 đường truyền mạng	Tốt
	Khu thu gom và xử lý rác thải		Xe môi trường xử lý thường xuyên
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số bộ/khối	Tỉ lệ đáp ứng
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	50%
1.2	Khối lớp 7	1	50%
1.3	Khối lớp 8	1	50%
1.4	Khối lớp 9	1	50%
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	50%
2.2	Khối lớp 7	1	50%
2.3	Khối lớp 8	1	50%
2.4	Khối lớp 9	1	50%
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
1	Phòng học	18	
2	Phòng bộ môn Tin	41	
3	Phòng bộ môn khác	7	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp

1	Ti vi (Phòng học 18, Tin 1, 7 phòng bộ môn, 2 di động)	28	18/18
2	Máy vi tính	12	Phục vụ Hành chính, quản trị (HT, PHT, VT, KT, YT, Tổ CM, TPT; Thư viện 5)
3	Máy Laptop	2	Kế toán, HT
4	Cát xét	02	PHT
5	Đầu Video/đầu đĩa	0	
6	Máy chiếu	0	
7	Màn hình đa chức năng	1	(Hồng Thư viện)
8	Hệ thống bảng tương tác Tiếng Anh	2	(Hồng 1)
9	Hệ thống âm thanh (lớn)	2	(01 của PGD 2025)
10	Loa kéo lớn	1	Loa bluetooth
11	Loa kéo nhỏ	1	Thư viện: hồng 1
12	Hệ thống Phòng họp trực tuyến được cấp (02 ti vi, 01 màn hình đa chức năng, bộ tăng âm và 7 micro có chân đế)	1 bộ	Phòng họp
13	Máy phô tô (Văn phòng 2; Thư viện 1)	3	Văn phòng
14	Máy Scan	2	Văn phòng
14	Máy in	9	(04 HCQT, 01 Thư viện, 01 Y tế, 01 phòng bộ môn CN, 01 Tổ CM, 01 máy in màu (VT))
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	28	18/18
2	Cát xét	02	(PHT)
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu	0	
5	Máy vi tính	78	
6	Màn hình đa chức năng	1	(Đã hồng Thư viện)
7	Hệ thống bảng tương tác	2	(Đã hồng 1- Phòng TA)
8	Máy phô tô	3	Văn phòng
9	Máy in	9	(04 HCQT, 01 Thư viện, 01 Y tế, 01 phòng bộ môn CN)

10	Máy in màu	1	Văn Thư			
11	Máy scan	2	Văn phòng			
12	Hệ thống âm thanh (lớn)	2	(01 của PGD 2025)			
13	Loa kéo lớn	1	Loa bluetooth			
14	Loa kéo nhỏ	1	Thư viện: hồng			
15	Hệ thống Phòng họp trực tuyến được cấp (02 ti vi, 01 màn hình đa chức năng, bộ tăng âm và 7 micro có chân đế)	1 bộ	Phòng họp			
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Nhu cầu	
			Chung	Nam/Nữ	Giáo viên	Học sinh
1	Đạt chuẩn vệ sinh ¹	0	0	2	1	2
2	Thiếu/ Chưa đạt chuẩn vệ sinh ²	1	0	2	0	0
	Nội dung		Có			Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		x			
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		x			
XIV	Kết nối internet		2 đường truyền			
XV	Trang thông tin điện tử (website) của trường		https://c2nguyennghiem-ducpho.quangngai.edu.vn/			
XVI	Tường rào xây		Đảm bảo theo quy định			

2. Phân hiệu

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	7	1,83m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	7	64 m ²
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	4	96 m ²
6	Số phòng bộ môn dùng chung	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	7,0	-

¹ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ GD và ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông.

² Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

8	Bình quân học sinh/lớp	35,7	-
II	Tổng số diện tích đất (m²)	7.681 m ²	20,27 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.000m ²	5,73m ² / học sinh
VI	Số lượng các phòng theo Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT	Số lượng	Ghi chú
1	Khối phòng hành chính quản trị		
	Phòng Phó Hiệu trưởng	1	
	Phòng bảo vệ	1	
	Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên	1	
	Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên	2	
2	Khối phòng học tập	Số lượng	Diện tích bình quân
	Phòng học	7	64 m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Âm nhạc	0	Thiếu 1
	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	0	Thiếu 1
	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên 1	1	96 m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên 2	1	96 m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Khoa học xã hội	0	Thiếu 1
	Phòng học bộ môn Tin học	1	96 m ² / phòng
	Phòng học bộ môn Ngoại ngữ	1	96m ² / phòng
	Phòng bộ môn dùng chung	0	0
3	Khối phòng hỗ trợ học tập		
	Thư viện	1	
	Phòng thiết bị giáo dục	0	
	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	1	Thiếu 1
	Phòng truyền thống	1	
	Phòng Đoàn, Đội	1	Thiếu 1
4	Khối phụ trợ		
	Phòng họp	1	
	Phòng các tổ chuyên môn	1	
	Phòng Y tế trường học	1	
	Phòng nghỉ giáo viên	0	Thiếu 1
	Phòng giáo viên	0	Thiếu 1
	Nhà kho	1	
	Khu để xe học sinh	4	

	Khu vệ sinh học sinh	1	
	Cổng	1	Cổng chính
	Hàng rào	1	
	Khu sân chơi, thể dục thể thao		Bình quân
	Sân chơi	3183m ²	4m ² / học sinh
5	Sân tập (đã trang bị đủ dụng cụ tập và đã kiên cố hoá tháng 12/2025)	2447 m ²	3,1m ² / học sinh
	Nhà đa năng	0	
	Hạ tầng kĩ thuật		
	Hệ thống cấp nước sạch	1	
	Hệ thống cấp điện	1	
6	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy		Thiếu thiết kế PCCC các khối phòng
	Hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc	02 đường truyền mạng	
	Khu thu gom và xử lý rác thải		Xe môi trường xử lý thường xuyên
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số bộ/khối	Tỉ lệ đáp ứng
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 6	1	50%
1.2	Khối lớp 7	1	50%
1.3	Khối lớp 8	1	50%
1.4	Khối lớp 9	1	50%
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	1	50%
2.2	Khối lớp 7	1	50%
2.3	Khối lớp 8	1	50%
2.4	Khối lớp 9	1	50%
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
1	Phòng học	5	5/10

2	Phòng bộ môn Tin		24	41 bộ - Hồng 4 bộ		
3	Phòng bộ môn khác		1	Thiếu 3		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi (Phòng học 7, Tin 1, 5 phòng bộ môn, 2 di động)		15	7/10		
2	Máy vi tính		4	Phục vụ Hành chính, quản trị (PHT, YT, Tổ CM, Thư viện, TVTL (Bảo vệ))		
3	Máy Laptop		1	PHT		
4	Cát xét		0	PHT		
5	Đầu Video/đầu đĩa		0			
6	Máy chiếu		0			
7	Hệ thống bảng tương tác Tiếng Anh		1	(Hồng 1)		
8	Loa kéo lớn		1	Loa bluetooth		
9	Máy phô tô (TVTL 1)		3	TVTL (Bảo vệ)		
10	Máy in		5	(01 Thư viện, 01 Y tế, 01 tổ Ngữ văn, 01 PHT, 01 Phòng KHTN1)		
X	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số lượng	Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi		15	7/10		
2	Cát xét		0	0		
3	Đầu Video/đầu đĩa		0			
4	Máy chiếu		0			
5	Máy vi tính		34			
6	Hệ thống bảng tương tác		2	(Đã hỏng 1- Phòng TA)		
7	Máy phô tô (TVTL 1)		3	TVTL (Bảo vệ)		
8	Máy in		5	(01 Thư viện, 01 Y tế, 01 tổ Ngữ văn, 01 PHT, 01 Phòng KHTN1)		
9	Loa kéo lớn		1	Loa bluetooth		
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Nhu cầu	
			Chung	Nam/Nữ	Giáo viên	Học sinh

1	Đạt chuẩn vệ sinh ³	0	0	1	1	0
2	Thiếu/ Chưa đạt chuẩn vệ sinh ⁴	1	0	1	0	0

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	2 đường truyền	
XVIII	Tường rào xây	Đảm bảo theo quy định	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Có 13/15 tiêu chí đạt mức 01 (tỉ lệ 86,7%); 13/15 tiêu chí đạt mức 02 (tỉ lệ 86,7%). Cụ thể như sau:

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Kế hoạch cải tiến
	Nội dung	Đạt			
		Mức 1	Mức 2		
Tiêu chuẩn 1	Quản trị nhà trường và đảm bảo chất lượng				
Tiêu chí 1.1	Tầm nhìn, sứ mạng/ mục tiêu và kế hoạch phát triển	Đạt	Đạt		
Tiêu chí 1.2	Cơ cấu tổ chức, phân công nhiệm vụ và phối hợp nội bộ.	Đạt	Đạt		
Tiêu chí 1.3	Quản lý kế hoạch, nguồn lực, thông tin và dữ liệu.	Đạt	Đạt		
Tiêu chí 1.4	Tự đánh giá, cải tiến chất lượng, công khai và trách nhiệm giải trình.	Đạt	Đạt		
Tiêu chuẩn 2	Phát triển đội ngũ				

³ Thông tư số 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/3/2026 của Bộ GD và ĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông.

⁴ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học

Tiêu chí 2.1	Cán bộ quản lý cơ sở giáo dục	Đạt	Đạt		
Tiêu chí 2.2	Giáo viên	Không	Không		
Tiêu chí 2.3	Nhân sự hỗ trợ giáo dục	Đạt	Đạt		
Tiêu chuẩn 3	Thực hiện chương trình, đổi mới phương pháp giáo dục và phát triển người học				
Tiêu chí 3.1	Tổ chức thực hiện chương trình giáo dục.	Đạt	Đạt		
Tiêu chí 3.2	Đổi mới phương pháp giáo dục/chăm sóc và theo dõi, đánh giá sự phát triển, tiến bộ của người học.	Đạt	Đạt		
Tiêu chí 3.3	Tổ chức hoạt động giáo dục và phát triển toàn diện.	Đạt	Đạt		
Tiêu chí 3.4	Quản lý, theo dõi, hỗ trợ người học và giáo dục hòa nhập.	Đạt	Đạt		
Tiêu chí 3.5	Kết quả học tập, phát triển, rèn luyện và sự tiến bộ của người học.	Đạt	Đạt		
Tiêu chuẩn 4	Điều kiện giáo dục, môi trường an toàn và phối hợp xã hội				
Tiêu chí 4.1	Cơ sở vật chất, thiết bị, học liệu và hạ tầng kỹ thuật phục vụ hoạt động giáo dục.	Không	Không		
Tiêu chí 4.2	Môi trường giáo dục an toàn, sức khỏe và hạnh phúc.	Đạt	Kh		
Tiêu chí 4.3	Phối hợp với gia đình, cộng đồng và tổ chức liên quan.	Đạt	Đạt		

UBND tỉnh và Sở Giáo dục-Đào tạo công nhận Trường THCS Nguyễn Nghiêm đạt chuẩn mức độ 1 và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 2 vào tháng 03/2025.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1127	267	265	318	277

1	Tốt	1057	263	239	294	261
	(tỷ lệ % so với tổng số)	93.8	98.5	90.2	92.5	94.2
2	Khá	68	4	26	23	15
	(tỷ lệ % so với tổng số)	6.0	1.5	9.8	7.2	5.4
3	Đạt	2	0	0	1	1
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.2	0.0	0.0	0.3	0.4
4	Chưa đạt	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Không xếp loại	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	1127	267	265	318	277
1	Tốt	448	121	103	132	92
	(tỷ lệ % so với tổng số)	39.8	45.3	38.9	41.5	33.2
2	Khá	418	86	92	113	127
	(tỷ lệ % so với tổng số)	37.1	32.2	34.7	35.5	45.8
3	Đạt	257	59	68	72	58
	(tỷ lệ % so với tổng số)	22.8	22.1	25.7	22.6	20.9
4	Chưa đạt	4	1	2	1	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.4	0.4	0.8	0.3	0.0
5	Không xếp loại	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cả năm học 2025-2026					
1	Tổng số	1127	267	265	318	277
a	Học sinh Xuất sắc	109	29	23	41	16
	(tỷ lệ % so với tổng số)	9.7	10.9	8.7	12.9	5.8
b	Học sinh Giỏi	339	92	80	91	76
	(tỷ lệ % so với tổng số)	30.1	34.5	30.2	28.6	27.4
2	Chưa đạt	4	1	2	1	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0.4	0.4	0.8	0.3	0.0
3	Chuyển trường đến/đi	4/1	1/1	0	2/0	1/0

4	Bị bệnh bảo lưu	0	0	0	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0	0	0	0	0
5	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	1	0	1	0	0
	(tỷ lệ % so với tổng số)	0,1	0	0,4	0	0
6	Học sinh xin học lại	3	1	1	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	41	-	-	-	41
1	Cấp phường	25	-	-	-	25
2	Cấp tỉnh/thành phố	16	-	-	-	16
V	Số học sinh, giáo viên, nhân viên đạt giải các kỳ thi, cuộc thi khác	11	-	-	-	-
1	Cấp phường	9	-	-	-	-
2	Cấp tỉnh/thành phố	2	-	-	-	-
3	Cấp Quốc gia/ Dự án	0	-	-	-	-
VI	Tỉ lệ học sinh thi đỗ vào 10 và phân luồng học sinh	273	-	-	-	273
1	Vào 10	245	-	-	-	245
	(tỷ lệ % so với tổng số)	89,7	-	-	-	89,7
2	Học nghề	28	-	-	-	28
	(tỷ lệ % so với tổng số)	10,3	-	-	-	10,3
VI	Số học sinh nữ	537	127	125	160	125
	(tỷ lệ % so với tổng số)	47,6	47,6	47,2	50,3	45,1
VII	Số học sinh dân tộc thiểu số	2	0	1	1	0

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Các chỉ số đánh giá về tài chính

Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	9,452,046,500	7,957,905,330
Chỉ số tăng trưởng bền vững		

2. Kết quả thu chi hoạt động

TT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
----	-----------------	-------------	-------------------------------

A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	9,950,733,000	10,138,018,500
I	Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư	9,950,733,000	10,138,018,500
	Số dư năm trước chuyển sang	98,733,000	335,161,000
	Ngân sách NN cấp	9,852,000,000	9,802,857,500
II	Thu giáo dục và đào tạo	0	0
1	Học phí, lệ phí từ người học		
1.1	Số dư năm 2025 chuyển sang		
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác		
III	Thu khoa học và công nghệ	0	0
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	9,950,733,000	10,036,625,500
I	Chi lương, thu nhập	8,362,053,000	8,099,952,375
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	8,312,778,000	8,058,998,375
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	49,275,000	40,954,000
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	950,000,000	1,639,653,925
1	Chi cho đào tạo		
2	Chi cho nghiên cứu		
3	Chi cho phát triển đội ngũ		
4	Chi phí chung và chi khác	950,000,000	1,639,653,925
III	Chi hỗ trợ người học	636,680,000	274,400,000
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	21,000,000	11,400,000
2	Chi hoạt động nghiên cứu		
3	Chi hoạt động khác: Cấp bù học phí	615,680,000	263,000,000
IV	Chi khác	2,000,000	22,619,200
C	CHÊNH LỆCH THU CHI	0	101,393,000

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Tập trung nâng cao chất lượng dạy và học, xây dựng và hoàn thiện các tiêu chí đảm bảo 4 tiêu chuẩn⁵. Xây dựng kế hoạch thực hiện tự đánh giá đến năm 2028 và những năm tiếp theo. Bố trí đủ phòng học và các phòng chức năng, trang bị đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học⁶.

- Tham mưu UBND phường đầu tư kinh phí xây dựng hệ thống thiết kế

⁵ Thông tư 57/2026/TT-BGDĐT ngày 7 tháng 8 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

⁶ Thông tư 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học.

PCCC; bố trí nhân viên đảm bảo quy định; đầu tư xây dựng 01 khu vệ sinh giáo viên; xây dựng nhà đa năng, mái che sân tập; xây dựng 12 phòng (6 phòng học và 6 phòng bộ môn), đảm bảo các điều kiện đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị trường học theo các tiêu chuẩn quy định.

- Làm tốt công tác xã hội hoá giáo dục; xây dựng kế hoạch trung hạn và ngắn hạn huy động xã hội hoá nhằm tăng cường nguồn lực đầu tư CSVC trường học.

- Đầu tư cải tiến chất lượng Thư viện thường xuyên, duy trì thư viện hoạt động đảm bảo chất lượng mức độ 1.

- Xây dựng chương trình, kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường đến tháng 12/2028 hoàn thành các tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng mức độ 1.

VIII. DỰ KIẾN CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM 2026:

- Bổ sung thiết bị giáo dục và tài nguyên thông tin thư viện; nâng cấp hệ thống CNTT ứng dụng vào hoạt động thư viện số, dạy học số; bổ sung máy vi tính phòng tin học, lớp học cho điểm phân hiệu. Xây dựng thư viện đạt chuẩn mức độ 1.

- Vận động giáo viên thực hiện lộ trình nâng chuẩn trình độ đào tạo theo quy định. Tiêu chí 2.2: 01 giáo viên cao đẳng chưa thực hiện lộ trình (chưa đạt mức 1).

- Tham mưu UBND phường đầu tư hoàn thiện thiết kế phòng cháy chữa cháy theo quy định; làm hệ thống thoát nước trong khuôn viên trường; xây dựng nhà thi đấu Đa năng; Mở rộng khuôn viên trường về phía Tây Bắc và xây tường rào lát gạch sân trường khu vực mở rộng; đề nghị UBND hoàn thiện hồ sơ hỗ trợ trường làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tham mưu các nội dung đáp ứng cơ sở vật chất mức 1 (Thông tư 57)

Tiêu chí 4.1:

+ Khu vệ sinh học sinh và giáo viên chưa đảm bảo số lượng tại điểm chính và phân hiệu (thiếu 2 khu vệ sinh học sinh và 02 khu vệ sinh giáo viên);

+ Thiếu 02 phòng bộ môn tại phân hiệu;

+ Thiếu 04 phòng nghỉ của giáo viên;

+ Thiếu 02 phòng tổ chuyên môn.

Nơi nhận:

- UBND phường;
- CB, GV, NV trường;
- CMHS trường và HS;
- Lưu VT.



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Võ Thị Thanh Hương